

CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)

XN PTCN & ĐT MỸ PHƯỚC
CÔNG VĂN ĐẾN
Ngày 13 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

Tên cơ sở: Công ty TNHH Nihon Canpack (Việt Nam),

Địa chỉ: Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Bến Cát,

thành phố Hồ Chí Minh

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số: _____

ĐẾN Ngày: 13-01-2026

Chuyên: _____

Bến Cát, năm 2025

CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)



BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

Tên cơ sở: Công ty TNHH Nihon Canpack (Việt Nam)

Địa chỉ: Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Bến Cát,
thành phố Hồ Chí Minh

Bến Cát, năm 2025

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG	1
Phần 1 Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	4
1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải	4
1.1. Xử lý nước thải.....	4
1.2. Kết quả quan trắc nước thải	6
1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải	6
1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động.....	10
2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải.....	11
2.1. Xử lý khí thải	11
2.2. Kết quả quan trắc khí thải	11
2.2.1. Kết quả quan trắc định kỳ	11
2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục.....	13
3. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	13
4. Về quản lý chất thải nguy hại.....	14
5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)	15
6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	16
6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường .	16
6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường	17
7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.....	19
8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền	20

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Khối lượng sản phẩm	1
Bảng 2. Nguyên liệu sử dụng.....	2
Bảng 3. Nhiên liệu tiêu thụ	2
Bảng 4. Hóa chất sử dụng	3
Bảng 5. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải sinh hoạt.....	7
Bảng 6. Danh mục thông số quan trắc nước thải sinh hoạt	7
Bảng 7. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau HTXL bể tự hoại 3 ngăn 10 m ³ tại hố ga.....	8
Bảng 8. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải sản xuất.....	9
Bảng 9. Danh mục thông số quan trắc nước thải sản xuất.....	9
Bảng 10. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất sau HTXL.....	10
Bảng 11. Thống kê vị trí điểm quan trắc khí thải.....	11
Bảng 12. Danh mục thông số quan trắc khí thải	12
Bảng 13. Kết quả quan trắc khí thải.....	12
Bảng 14. Thống kê chất thải rắn sinh hoạt năm 2025.....	13
Bảng 15. Thống kê chất thải công nghiệp thông thường năm 2025	13
Bảng 16. Thống kê chất thải nguy hại phát sinh năm 2025	15

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn	4
Bảng 2. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sản xuất của công ty	5

CÁC TỪ VIẾT TẮT

SNN&MT	Sở Nông nghiệp và Môi trường
QT&PT	Quan trắc và phân tích
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
HTXLKT	Hệ thống xử lý khí thải
CTNH	Chất thải nguy hại

**CÔNG TY TNHH NIHON
CANPACK (VIỆT NAM)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05.1926/BC-BVMT

Bến Cát, ngày 12 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO
Công tác bảo vệ môi trường năm 2025

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Công ty TNHH Nihon Canpack (Việt Nam)
- Địa chỉ: Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Bến Cát, thành phố Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 0274 3556 228 Fax: 0274 3556 238
- Người đại diện: IWANAMI YOSHIHIRO Chức vụ: Giám đốc điều hành
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công nước uống không cồn các loại.

+ Quy mô/công suất: 26 136 000 lít/năm

+ Tần suất hoạt động: Thường xuyên

- Giấy đăng ký kinh doanh: 3700852100 Mã số thuế: 3700852100

- Giấy phép môi trường¹

+ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 51/GXN-TCMT ngày 12/05/2015 của Tổng cục môi trường-Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.000472.T ngày 31/12/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

Bảng 1: Khối lượng sản phẩm

Tên sản phẩm	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2024
Nước uống không cồn các loại	Lít/ năm	13 687 017	9 992 230

- Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

+ Nguyên liệu sử dụng trong năm báo cáo

Bảng 2: Nguyên liệu sử dụng

Stt	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2024
1	Cà phê	Kg	170468	143020
2	Chất tạo màu	Kg	4029	3237
3	Hương liệu	Kg	13778	9584
4	Nước ép cô đặc	Kg	2490	24468
5	Chất bảo quản/ổn định/nhũ hóa/điều chỉnh	Kg	83704	66540
6	Chất tạo ngọt/tạo vị/đường	Kg	1371601	993021
7	Premix	Kg	18355	9681
8	Sữa/bột kem/bơ	Kg	300005	256804
9	Vi chất/chất bổ sung/vitamin	Kg	62915	68017
10	Lon	Pcs	77838932	61574735
11	Nắp	Pcs	62658547	44126536
12	Màng quấn	Kg	4354	3449
13	Túi nhựa	Kg	1983	1050
14	Màng co lóc	Kg	53855	43725
15	Tem nhãn	Pcs	1728835	188717
16	Thùng	Pcs	2756463	2191646

+ Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ trong năm báo cáo

Bảng 3 : Nhiên liệu tiêu thụ

Năm	Điện (KWh)	Nước (M ³)	Khí CNG (mmBTU)	Khí LPG (Kg)	Dầu DO (lít)
2025	2 105 803	140 872	25 054,106	3060	50
2024	1 751 100	116 449	19 837,615	3288	50

+ Hóa chất sử dụng trong năm báo cáo

Bảng 4: Hóa chất sử dụng

Stt	Tên hóa chất	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2024
1	AC 101	Kg	12600	9540
2	AC 30	Kg	10950	7565
3	Alcohol (cồn 96 ⁰)	Lit	360	120
4	Clorine nước 10% Javel	Kg	5820	4252
5	Exeletate HS-I	Kg	120	240
6	FRC-700	Kg	750	
7	Kurita AX-7214	Kg	640	260
8	NaOH	Kg	6950	6100
9	Liquid nitrogen	Kg	100720	96260
10	Oxonia Active	Kg	300	1200
11	Superp Foam VF3	Kg	946	1320
12	Resin ion Mitsubishi SK100 (hạt nhựa ion)	Lit	800	
13	SALT	Kg	1475	1100
14	Activated carbon Pureo K85 (Than hoạt tính)	Kg	800	800
15	Topaz AC3	Kg	48	50
16	Topax 19	Kg	576	
17	Trimeta ES 220	Kg	890	640
18	Distilled water Once (Nước cất 1 lần)	Lit	960	990
19	Distilled water Twice (Nước cất 2 lần)	Lit	2400	2100
20	Granular hot melt glue intensity 929 (keo nóng chảy dạng hạt)	Kg	3500	2075
21	Glue stick VM-119 (keo cây)	Kg	225	
22	Lubodrive EC	Kg	600	4200

23	Total Nevastane EP220	Lit	1200	840
24	Mobilgear600XP220 ISO VG 220	Lit	183	195

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

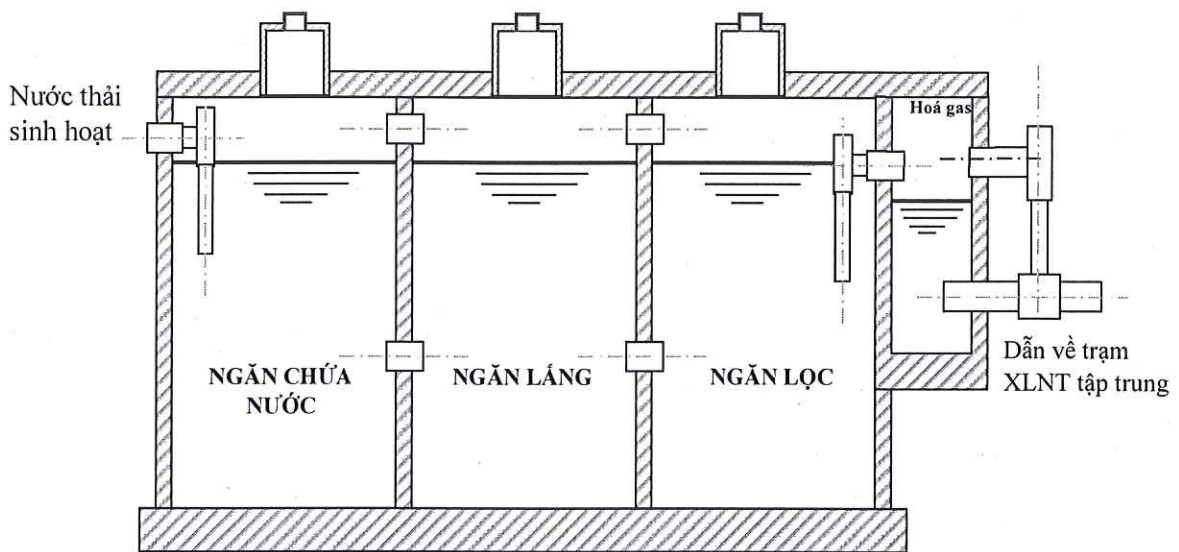
1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

❖ Các công trình xử lý nước thải

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh, căn tin được thu gom và xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn, công suất 10m³/ ngày đêm. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp của cơ sở trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Phước 2.



Hình 1. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

- Công trình xử lý nước thải sản xuất

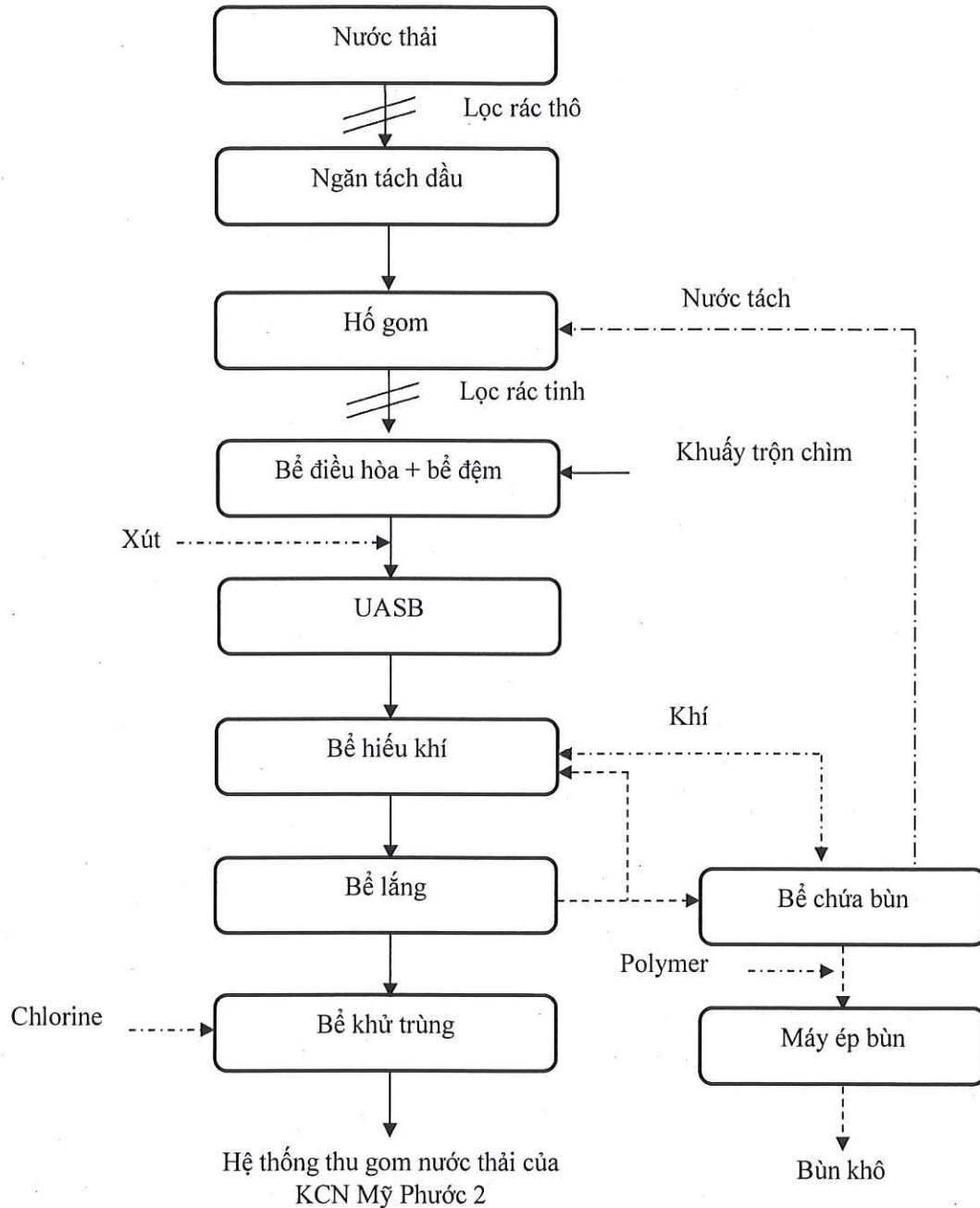
Hệ thống thu gom và xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra ngoài môi trường.

Nguồn thải phải phát sinh từ quá trình sản xuất, chiết rót, vệ sinh thiết bị, nhà xưởng.

Chế độ vận hành: Liên tục

Hóa chất sử dụng: NaOH, Polymer, chất khử trùng

Quy trình công nghệ xử lý như hình 2.



Hình 2. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sản xuất của Công ty

- Trong kỳ báo cáo năm 2025, cơ sở không có thay đổi về quy mô, công suất và công nghệ của các công trình xử lý nước thải so với kỳ báo cáo trước. Các công trình xử lý nước thải tiếp tục được duy trì và vận hành theo đúng hồ sơ môi trường đã được phê duyệt.

❖ **Lưu lượng nước thải trung bình phát sinh và xả thải theo ngày**

Trong năm 2025, lưu lượng nước thải phát sinh tại cơ sở bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nước giải nhiệt. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom và xử lý qua hệ thống xử lý nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận theo quy định.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên tại cơ sở được thu gom thông qua hệ thống thoát nước nội bộ, dẫn về bể tự hoại và đầu nổi xử lý chung với hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của cơ sở.

Lưu lượng nước thải sinh hoạt không xả thải riêng ra hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN mà được xử lý cùng nước thải sản xuất, do đó cơ sở không bố trí thiết bị đo lưu lượng riêng cho nguồn thải này. Lưu lượng nước thải sinh hoạt được xác định theo phương pháp ước tính, căn cứ vào số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở và định mức sử dụng nước sinh hoạt theo quy định hiện hành.

Số lượng cán bộ công nhân viên: 80 người; lượng phát sinh nước thải trung bình 120 lit/người/ngày.

Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 9,6 m³/ngày; tổng lượng phát sinh, xả thải 2400 m³/năm chiếm 2,2% tổng lưu lượng xả thải của cơ sở.

Lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trung bình 420 m³/ngày; tổng lượng phát sinh, xả thải 106510 m³/năm. Tổng lượng phát sinh nước thải công nghiệp năm 2024: 76616 m³/năm.

Tổng lưu lượng nước thải sau xử lý được theo dõi thông qua thiết bị đo lưu lượng lắp đặt tại điểm xả thải cuối cùng của hệ thống xử lý nước thải của cơ sở trước khi đầu nổi vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp.

❖ **Tình hình đầu nổi**

Cơ sở hiện đang hoạt động trong Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 và đã thực hiện đầu nổi hệ thống thoát nước thải của cơ sở vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN theo Giấy phép thi công đầu nổi số 62 ngày 5/08/2009 giữa cơ sở với Ban quản lý Khu công nghiệp Mỹ Phước.

Trong kỳ báo cáo năm 2025, việc đầu nổi và xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN được duy trì ổn định, không xảy ra sự cố môi trường.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

❖ **Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt**

- Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: Ngày 03/03/2025

+ Đợt 2: Ngày 22/05/2025

- + Đợt 3: Ngày 25/08/2025
- + Đợt 4: Ngày 07/11/2025
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (04 đợt/năm)
- Vị trí các điểm quan trắc:

Bảng 5: Thông kê vị trí điểm quan trắc nước thải sinh hoạt

Stt	Tên điểm qua trắc	Ký hiệu điểm QT	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm QT
				X	Y	
1	Mẫu nước thải sinh hoạt sau HTXL bề tự hoại 3 ngăn 10 m ³	NT02	03/03/2025 22/05/2025 25/08/2025 07/11/2025	1232305	059396	Tại điểm xả thải

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 04 mẫu
- Thông số quan trắc

Bảng 6: Danh mục thông số quan trắc nước thải sinh hoạt

Stt	Thành phần môi trường quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	pH	Tiêu chuẩn đầu nối KCN Mỹ Phước 2
2	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	
3	TSS	
4	BOD ₅ (20 ^o C)	
5	COD	
6	Tổng Nitơ	
7	Tổng Phospho	
8	Dầu mỡ ĐTV	
9	Coliform	
10	Tổng dầu mỡ khoáng	

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: Tiêu chuẩn đầu nối KCN Mỹ Phước 2
- Đơn vị thực hiện quan trắc Số Vimcerts:

+ Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu, địa chỉ: 3, đường Tân Thới Nhất 20, Khu phố 4, phường Đông Hưng Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Số hiệu chứng nhận: Vimcerts: 117

- Nhận xét đánh giá kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt

Bảng 7: Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau HTXL bể tự hoại 3 ngăn 10 m³ tại hố ga

Stt	Thông số quan trắc	Đơn vị đo	Kết quả quan trắc				Tiêu chuẩn đầu nối KCN Mỹ Phước 2
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	pH	-	6,9	6,5	7	8,5	5,5-9
2	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	KPH	0,20	0,53	KPH	10
3	TSS	mg/L	16	17	18	KPH	100
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	10	6	8	5	50
5	COD	mg/L	29	19	22	10	150
6	Tổng Nitơ	mg/L	11,8	<9	<9	<9	40
7	Tổng Phospho	mg/L	6,54	4,24	5,45	6,57	6
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	<0,9	KPH	<4,5	KPH	-
9	Coliform	MPN/100 mL	170	9400	7000	KPH	5.000
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<0,9	KPH	<4,5	KPH	10

Nhận xét: Từ bảng thống kê kết quả quan trắc môi trường nước thải sinh hoạt sau HTXL bể tự hoại 3 ngăn 10 m³ tại hố ga, nhìn chung các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo Tiêu chuẩn đầu nối KCN Mỹ Phước 2 tuy nhiên thông số Coliform bị vượt tiêu chuẩn vào đợt quan trắc quý 2, quý 3. Nước thải sinh hoạt được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của cơ sở sẽ được tiếp tục xử lý và khử trùng đạt tiêu chuẩn trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN.

❖ **Quan trắc định kỳ nước thải sản xuất**

- Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: Ngày 03/03/2025

+ Đợt 2: Ngày 22/05/2025

+ Đợt 3: Ngày 25/08/2025

+ Đợt 4: Ngày 07/11/2025

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (04 đợt/năm)
- Vị trí các điểm quan trắc:

Bảng 8: Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải sản xuất

Stt	Tên điểm qua trắc	Ký hiệu điểm QT	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm QT
				X	Y	
1	Mẫu nước thải sản xuất sau HTXL	NT01	03/03/2025 22/05/2025 25/08/2025 07/11/2025	1232549	0595434	Tại điểm xả thải

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 04 mẫu
- Thông số quan trắc

Bảng 9: Danh mục thông số quan trắc nước thải sản xuất

Stt	Thành phần môi trường quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	pH	Tiêu chuẩn đầu nối KCN Mỹ Phước 2
2	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	
3	TSS	
4	BOD ₅ (20 ^o C)	
5	COD	
6	Tổng Nitơ	
7	Tổng Phospho	
8	Dầu mỡ ĐTV	
9	Coliform	
10	Tổng dầu mỡ khoáng	

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN:
- Đơn vị thực hiện quan trắc Số Vimcerts:
- + Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu, địa chỉ: số 3, đường Tân Thới

Nhất 20, Khu phố 4, phường Đông Hưng Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Số hiệu chứng nhận: Vimcerts: 117

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc nước thải sản xuất

Bảng 10: Kết quả quan trắc nước thải sản xuất sau HTXL

Stt	Thông số quan trắc	Đơn vị đo	Kết quả quan trắc				Tiêu chuẩn đầu nối KCN Mỹ Phước 2
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	pH	-	7,1	6,5	6,5	8,2	5,5-9
2	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	KPH	0,64	0,59	KPH	10
3	TSS	mg/L	17	21	19	19	100
4	BOD ₅ (20 ^o C)	mg/L	9	5	5	5	50
5	COD	mg/L	29	10	10	10	150
6	Tổng Nitơ	mg/L	9	<9	<9	<9	40
7	Tổng Phospho	mg/L	5,32	4,42	5,14	6,71	6
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	<0,9	KPH	KPH	KPH	-
9	Coliform	MPN/100 mL	94	940	KPH	470	5.000
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<0,9	KPH	KPH	KPH	10

Nhận xét: Từ bảng thống kê kết quả quan trắc môi trường nước thải sản xuất sau HTXL 500 m³, các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo Tiêu chuẩn đầu nối KCN Mỹ Phước 2. Tuy nhiên, đợt quan trắc quý 4/2025 vào ngày 7/11/2025 chỉ tiêu Tổng Phospho có giá trị 6,71 mg/L cao hơn so với tiêu chuẩn đầu nối KCN (tiêu chuẩn 6 mg/L). Nguyên nhân do lượng nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh thiết bị, dây chuyền (CIP) tăng đột biến, trong đó có chứa các hợp chất phospho từ hóa chất tẩy rửa. Ngay sau khi phát hiện kết quả quan trắc cho thấy chỉ tiêu tổng Phospho vượt quy chuẩn, cơ sở đã tiến hành biện pháp ứng phó và khắc phục được nêu rõ tại mục 6.2 của báo cáo.

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

Công ty không thuộc diện phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải liên tục, tự động và trong nội dung báo cáo không đề cập đến nội dung này.

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải

Trong quá trình hoạt động, cơ sở phát sinh khí thải lò hơi.

Sử dụng 4 quạt hút để thu khí thải lò hơi (sử dụng nhiên liệu là khí LPG, CNG) qua đường ống dẫn khí kín trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống khói 25m. Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) trước khi thải ra ngoài môi trường.

Quy trình công nghệ: Khí thải ->Đường ống kín ->Quạt hút ->Thải ra môi trường qua ống khói (cao (H)=25m, đường kính (D) =1,2m).

Trong kỳ báo cáo năm 2025, cơ sở không có thay đổi về quy mô, công suất và công nghệ của công trình xử lý khí thải so với kỳ báo cáo trước. Công trình xử lý khí thải tiếp tục được duy trì và vận hành theo đúng hồ sơ môi trường đã được phê duyệt

- Lưu lượng khí thải lò hơi phát sinh theo giờ trung bình: 9510 m³/giờ.

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1 Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1: Ngày 03/03/2025

+ Đợt 2: Ngày 22/05/2025

+ Đợt 3: Ngày 25/08/2025

+ Đợt 4: Ngày 07/11/2025

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (4 đợt/năm).

- Vị trí các điểm quan trắc:

Bảng 11: Thống kê vị trí điểm quan trắc khí thải

Stt	Tên điểm qua trắc	Ký hiệu điểm QT	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm QT
				X	Y	
1	Khí thải tại ống khói lò hơi đốt bằng nguyên liệu sạch LPG,CNG (H=25m, D=1,2 m)	KT	03/03/2025 22/05/2025 25/08/2025 07/11/2025	1232634	0595404	Tại điểm xả thải

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 04 mẫu
- Thông số quan trắc:

Bảng 12: Danh mục thông số quan trắc khí thải

Stt	Thành phần môi trường quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	Lưu lượng	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B
2	Bụi	
3	SO ₂	
4	NO _x	
5	CO	

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN): QCVN 19:2009/BTNMT Cột B

- Đơn vị thực hiện quan trắc Số Vimcerts:

+ Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu, địa chỉ: 3, đường Tân Thới Nhất 20, Khu phố 4, phường Đông Hưng Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Số hiệu chứng nhận: Vimcerts: 117

➤ Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc khí thải

Bảng 13: Kết quả quan trắc khí thải

Stt	Thông số quan trắc	Đơn vị đo	Kết quả quan trắc				QCVN 19:2009/BTNMT Cột B
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	Lưu lượng	m ³ /h	13815	9242	7192	7788	
2	Bụi	(mg/Nm ³)	13,5	<12	<12	KPH	200
3	SO ₂	(mg/Nm ³)	<3	<3	<3	<3	500
4	NO _x	(mg/Nm ³)	12	11	12	15	850
5	CO	(mg/Nm ³)	6	13	15	14	1.000

Nhận xét: Từ bảng thống kê kết quả quan trắc môi trường khí thải tại ống khói lò hơi đốt bằng nguyên liệu sạch LPG, CNG (H=25m, D=1,2m), tất cả thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B.

Kết luận: Hệ thống xử lý khí thải của công ty hoạt động tốt, chất lượng khí thải đạt tiêu chuẩn xả thải theo quy định hiện hành.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có): Không có mẫu quan trắc vượt quy chuẩn.

2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục

Công ty không thuộc diện phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải liên tục, tự động và trong nội dung báo cáo không đề cập đến nội dung này.

3. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thống kê chất thải phát sinh theo năm và số liệu trung bình phát sinh theo ngày (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

a) Thống kê CTRSH:

Bảng 14: Thống kê chất thải rắn sinh hoạt năm 2025

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)/năm	Khối lượng (tấn)/ngày	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	14,4	0,0576	Công ty TNHH MTV Liên hợp khoa học-Công nghệ-Môi trường BIWASE	14,4
	Tổng cộng	14,4			

b) Thống kê CTCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên):

Bảng 15: Thống kê chất thải công nghiệp thông thường năm 2025

TT	Nhóm CTCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT	Khối lượng năm 2024 (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)				
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất				

	khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)				
3	Chất thải phải xử lý				
	Nilon, carton, giấy vụn, dây đai, nút xốp, pallet hỏng, gỗ vụn, hạt nhựa, cành cây, thạch cao	34,852	8713	Công ty TNHH MTV Liên hợp khoa học-Công nghệ-Môi trường BIWASE	3961
	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải				725
	Bột café hủy	14,464	3616		4188
	Bông cách nhiệt	1,94	485		

b1) Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTRCNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất:

TT	Tổ chức, cá nhân chuyển giao CTRCNTT	Số lượng (kg)/ngày	Số lượng (kg)/năm	Chủng loại chất thải, phế liệu	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)	(5)
1				Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa....	
2					

b2) Thống kê các loại chất thải rắn thông thường khác phải xử lý (nếu có):

TT	Nhóm CTRTT khác	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương thức tự xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)
1						
2						
3						

4. Về quản lý chất thải nguy hại:

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên):

Bảng 16: Thống kê chất thải nguy hại phát sinh năm 2025

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)/ngày	Số lượng (kg)/năm	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	1,464	366	TĐ	Công ty TNHH MTV Liên hợp khoa học-Công nghệ-Môi trường Biwase Số GPMT: 292/GPMT-BTNMT	675
Cặn dầu nhớt thải	17 02 04			TĐ		31
Bao bì mềm đựng hóa chất xử lý nước thải	18 01 01			TĐ		110
Can nhựa đựng dầu bôi trơn thải	18 01 03	2,48	620	TĐ/TR		
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	0,2	50	HR/C		
Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	0,008	5	Phá dỡ/TR		
Tổng số lượng			1041			

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):

+ Đào tạo, hướng dẫn cho người lao động phân loại chất thải nguy hại tại nguồn; tuyên truyền việc thực hiện tốt quy trình quản lý chất thải.

+ Bố trí thùng chứa riêng cho từng loại chất thải nguy hại.

+ Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại đảm bảo đạt chuẩn: Thông thoáng, có biện pháp phòng ngừa rò rỉ; gắn biển cảnh báo tại khu vực lưu trữ.

+ Ký hợp đồng với đơn vị được cấp phép thu gom vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại; định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định.

+ Theo dõi, thống kê khối lượng chất thải nguy hại phát sinh, lưu trữ, xử lý; Báo cáo định kỳ tới cơ quan quản lý môi trường định kỳ.

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

Công ty không phát sinh chất thải y tế

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Nhằm chủ động kiểm soát các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm an toàn trong quá trình sản xuất và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, công ty đã xây dựng và ban hành Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải số 01/QĐ-UPSC ngày 27/12/2024.

Căn cứ đặc thù hoạt động sản xuất, các nguy cơ sự cố môi trường chính tại cơ sở bao gồm:

- Sự cố nước thải: tràn bể; hệ thống xử lý nước thải bị sự cố; xả thải vượt quy chuẩn.
- Sự cố hóa chất: Rò rỉ, tràn đổ hóa chất trong quá trình CIP, lưu giữ hóa chất
- Chất thải rắn: tồn lưu, phát tán rác, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải
- Cháy nổ: khu hóa chất, khu vực sản xuất, kho thành phẩm, văn phòng
- Sự cố mất điện, mưa lớn, ngập úng làm gián đoạn hoạt động hệ thống xử lý nước thải

➤ Kế hoạch phòng ngừa sự cố

- Biện pháp kỹ thuật
 - + Vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải; bố trí bể sự cố
 - + Riêng biệt hệ thống thu gom nước thải và nước mưa
 - + Bố trí kho hóa chất có gờ chống tràn, hố thu gom
 - + Lắp đặt biển cảnh báo tràn, đồng hồ đo lưu lượng
 - + Bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị, đường ống, bể chứa
- Biện pháp quản lý
 - + Ban hành quy trình trình vận hành chuẩn (SOP) cho hệ thống xử lý nước thải, lưu giữ hóa chất, CIP, chất thải.
 - + Kiểm soát nhà thầu, đơn vị thu gom chất thải nguy hại.
 - + Kiểm tra nội bộ môi trường định kỳ.
- Biện pháp đào tạo-tuyên truyền
 - + Đào tạo cho người lao động về nhận diện môi nguy và ứng phó khi xảy ra sự cố môi trường
 - + Diễn tập ứng phó sự cố định kỳ hàng năm.

➤ Kế hoạch ứng phó khi xảy ra sự cố

- Nguyên tắc ứng phó
 - + Phát hiện kịp thời – cô lập nhanh – xử lý triệt để - báo cáo đầy đủ
 - + Ưu tiên bảo đảm an toàn con người, sau đó đến môi trường và tài sản
- Tổ chức lực lượng
 - + Thành lập Đội ứng phó sự cố môi trường bao gồm: đại diện Ban Giám đốc, bộ phận SHE, bộ phận Utility, sản xuất và đội PCCC cơ sở.

- + Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng thành viên thực hiện các công tác thông tin liên lạc, chỉ huy và xử lý hiện trường.
- Trang thiết bị, vật tư ứng phó
- + Bộ kit xử lý tràn đổ hóa chất, vật liệu thấm hút, cát, bơm di động
- + Phương tiện bảo vệ cá nhân: ủng, găng tay, kính mắt, quần áo
- + Phương tiện chữa cháy tại chỗ
- Quy trình ứng phó một số tình huống điển hình
- + Sự cố tràn nước thải/hệ thống xử lý nước thải: ngừng việc xả thải, đóng các van liên quan, bơm nước thải về bể sự cố, thông báo tới bộ phận SHE và Ban giám đốc.
- + Sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất: Cô lập khu vực, sử dụng kit thấm hút để thu gom, đóng gói và quản lý như chất thải nguy hại.
- + Sự cố cháy, nổ: kích hoạt Đội PCCC cơ sở triển khai theo tình hình cụ thể.
- + Mất điện, ngập úng: dừng xả thải, sử dụng máy phát điện dự phòng bơm nước thải về bể chứa sự cố
- Thông tin và báo cáo
- + Thực hiện thông báo khẩn cấp tới Ban Giám đốc công ty và các bộ phận liên quan
- + Trường hợp vượt khả năng xử lý, kịp thời báo cáo đơn vị có chức năng hỗ trợ
 - **Kế hoạch khắc phục và phục hồi sau sự cố**
- Thu gom, phân loại, chuyên giao toàn bộ chất thải phát sinh từ sự cố theo đúng quy định.
- Vệ sinh, tẩy rửa khu vực bị ảnh hưởng
- Tổ chức lấy mẫu quan trắc (nếu cần)
- Sửa chữa, thay thế thiết bị, khôi phục hệ thống xử lý nước thải và các công trình bảo vệ môi trường
- Phối hợp với các đơn vị có chức năng để khắc phục hậu quả và phục hồi môi trường trong trường hợp sự cố nghiêm trọng.

Việc xây dựng và triển khai kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong năm 2025 đã góp phần nâng cao năng lực quản lý môi trường của Công ty, bảo đảm hoạt động sản xuất diễn ra an toàn, ổn định, hạn chế tối đa các rủi ro về môi trường và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở:

Trong năm 2025, công ty đã triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm chủ động phòng ngừa nguy cơ xảy ra sự cố môi trường trong quá trình sản xuất, cụ thể như sau:

- + Giải pháp kỹ thuật

Hệ thống thu gom nước thải và nước mưa được tách riêng biệt

Hệ thống xử lý nước thải tập trung được vận hành ổn định, đúng quy trình. Thực

hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các bể xử lý, máy thổi khí, bơm, đường ống và tủ điện điều khiển. Bố trí bể sự cố để lưu giữ nước thải trong trường hợp hệ thống gặp sự cố.

Kho hóa chất được trang bị gờ chống tràn, khay chứa phụ, thông gió, biển cảnh báo và nội quy an toàn hóa chất; thực hiện kiểm tra định kỳ tình trạng bao bì, thùng chứa.

Lắp đặt và duy trì các thiết bị cảnh báo tràn, đồng hồ đo lưu lượng, thiết bị đo pH để kiểm soát chất lượng nước thải trước khi xả vào điểm đầu nối thu gom nước thải tập trung của KCN.

Hệ thống PCCC được kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bố trí các bình chữa cháy tại các vị trí có nguy cơ về cháy nổ.

+ Giải pháp quản lý

Ban hành và áp dụng cá quy trình vận hành chuẩn (SOP) cho hệ thống xử lý nước thải, quản lý hóa chất, hệ thống CIP.

Thực hiện kiểm tra nội bộ công tác bảo vệ môi trường theo kế hoạch, kịp thời khắc phục các tồn tại trong quá trình kiểm tra.

Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Ban hành và duy trì Đội ứng phó sự cố môi trường tại cơ sở.

+ Đào tạo, tuyên truyền

Tổ chức đào tạo, hướng dẫn cho người lao động về nhận diện sự cố môi trường, quy trình ứng phó sự cố hóa chất, cháy nổ, nước thải.

Thực hiện diễn tập ứng phó sự cố môi trường lồng ghép với diễn tập PCCC.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp nêu trên, nguy cơ xảy ra sự cố môi trường tại cơ sở được kiểm soát và hạn chế ở mức thấp.

➤ Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường tại cơ sở

Trong năm 2025, tại cơ sở không xảy ra sự cố môi trường nghiêm trọng gây ảnh hưởng môi trường xung quanh. Qua các đợt quan trắc nhận thấy chỉ tiêu Coliform trong nước thải sinh hoạt vượt quy chuẩn tại kỳ quan trắc quý 2; chỉ tiêu tổng Phospho sau hệ thống xử lý nước thải công nghiệp vượt quy chuẩn vào đợt quan trắc quý 4/2025. Nguồn nước thải sinh hoạt được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Mỹ Phước 2.

Nguyên nhân:

Lượng nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh thiết bị, dây chuyền sản xuất (CIP) tăng đột biến, trong đó có chứa hợp chất phospho từ chất tẩy rửa.

Sau khi phát hiện kết quả quan trắc chỉ tiêu tổng Phospho bị vượt quy chuẩn, cơ sở đã triển khai các biện pháp sau:

Tạm thời ngừng việc xả nước thải vào hệ thống nước thải tập trung của KCN, nước

thải được hồi lưu, thu hồi về bể chứa/bể sự cố để xử lý lại.

Kiểm tra, rà soát hệ thống xử lý nước thải đặc biệt tại công đoạn xử lý sinh học để loại bỏ phospho.

Tăng cường giám sát các thông số vận hành của hệ thống xử lý nước thải. Điều tiết lưu lượng nước đưa vào hệ thống xử lý.

- Công tác khắc phục và kết quả:

Sau khi triển khai các biện pháp khắc phục hệ thống xử lý nước thải công nghiệp hoạt động ổn định trở lại.

Không ghi nhận hiện tượng phát tán mùi, không có phản ảnh kiến nghị từ ban quản lý cũng như các công ty xung quanh về công tác môi trường.

- Biện pháp phòng ngừa:

Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải công nghiệp nhằm kiểm soát tốt tải lượng phospho đầu vào.

Điều tiết lưu lượng nước thải từ công đoạn CIP.

Đào tạo nâng cao năng lực cho nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải.

Bố trí bể sự cố đảm bảo đủ dung tích lưu chứa nước thải trong trường hợp hệ thống hoạt động không ổn định.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

Cơ sở không sử dụng, không lưu giữ và không phát sinh các ô nhiễm khó phân hủy (POP) trong quá trình hoạt động.

7.1. Thông tin về chủng loại và khối lượng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm đang được sản xuất, sử dụng:

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm các chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất	Mã CAS	Thời điểm nhập khẩu	Khối lượng nhập khẩu	Nồng độ chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa thiết bị chứa chất	Khối lượng đã sử dụng	Khối lượng còn lưu giữ tại kho	Kết quả đánh giá sự phù hợp
-----	--	--------	---------------------	----------------------	---	-----------------------	--------------------------------	-----------------------------

	ô nhiễm				ô nhiễm (nếu biết)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								

7.2. Ước tính chất ô nhiễm phát thải vào môi trường tại Cơ sở

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tổng khối lượng phát thải (kg/năm)	Phương pháp tính toán/ước tính (Quan trắc, tính toán, ước tính)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát thải vào môi trường nước		
2	Phát thải vào môi trường không khí		
3	Phát thải vào môi trường đất		
4	Chuyển giao vào bùn thải hệ thống xử lý nước thải		
5	Chuyển giao vào chất thải rắn nguy hại		
5.1	Trong cơ sở		
5.2	Cơ sở tái chế		
5.3	Thải bỏ		

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Trong kỳ báo cáo, cơ sở không phát sinh yêu cầu khắc phục của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến công tác bảo vệ môi trường.

Nơi nhận:

- Sở NN&MT Tp.Hồ Chí Minh
- BQL các khu chế xuất và công nghiệp Tp.Hồ Chí Minh (HEPZA)
- Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH Một thành viên (Becamex IDC)
- Lưu: SHE

**CÔNG TY TNHH NIHON
CANPACK (VIỆT NAM)**



IWANAMI YOSHIHIRO
Giám Đốc Điều Hành

PHỤ LỤC 1

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700852100

Đăng ký lần đầu: ngày 29 tháng 11 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 15, ngày 05 tháng 08 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NIHON CANPACK (VIETNAM) CO., LTD.

Tên công ty viết tắt: NCP (VN)

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô F-5-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0274 3556 228

Số Fax: 0274 3556 238

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ : 328.782.500.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm hai mươi tám tỷ bảy trăm tám mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng

tương đương 19.000.000 USD (mười chín triệu đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: NIHON CANPACK CO., LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0100-01-033027

Ngày cấp: 26/09/1973 Nơi cấp: Cục pháp vụ Tokyo

Địa chỉ trụ sở chính: Số 2-1-1, Nihonbashi Muromachi, Chuo-ku, Tokyo, Nhật Bản

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: TADA HIDEAKI

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 18/03/1962

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu nước ngoài: TR7934863

Ngày cấp: 29/03/2017

Nơi cấp: Bộ Ngoại Giao Nhật Bản

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: Gunma ken Oura-gun Chiyoda-machi Shinpukuji, 576-7, Japan, Nhật Bản

Số 51 /GXN-TCMT

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2015

GIẤY XÁC NHẬN

HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Dự án “Nâng công suất Nhà máy sản xuất nước uống không cồn các loại từ 1.000.000 lít/năm lên 26.136.000 lít/năm”

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

Tên chủ dự án: Công ty TNHH Nihon Canpack (Việt Nam). ✓

Địa chỉ văn phòng: Lô F-5-CN, đường NA2, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Địa điểm hoạt động: Lô F-5-CN, đường NA2, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650. 3556228

Fax: 0650. 3556238

Tài khoản số: 102010001524754, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Bình Dương.

Giấy chứng nhận đầu tư số: 462045000338; Ngày cấp: 04/9/2012 (Cấp thay đổi lần thứ 3) Nơi cấp: Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án số 2322/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nâng công suất Nhà máy sản xuất nước uống không cồn các loại từ 1.000.000 lít/năm lên 26.136.000 lít/năm” (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

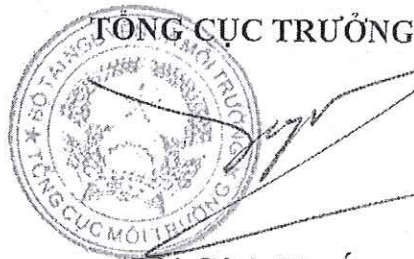
Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3 và 4 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Điều khoản thi hành:

Giấy xác nhận này là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở./.

Nơi nhận:

- Như mục I (02);
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- VPMC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSMT (02), B.Ta.09.



Bùi Cách Tuyên

4. Công trình bảo vệ môi trường khác:

- Đã có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn; đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa và trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy;
- Đã xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố khẩn cấp cho Nhà máy; đã thực hiện các biện pháp kỹ thuật phòng cháy chữa cháy và được cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy.

5. Chương trình giám sát môi trường của cơ sở:**5.1. Chương trình giám sát nước thải:****5.1.1. Chương trình giám sát nước thải sinh hoạt:**

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí (tại hố ga cuối cùng trước khi xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN).
- Thông số giám sát: pH, COD, BOD₅, TSS, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Dầu mỡ khoáng, Dầu mỡ động thực vật, Coliforms.
- Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

5.1.2. Chương trình giám sát nước thải sản xuất:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí (sau hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy).
- Thông số giám sát: pH, COD, BOD₅, TSS, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Dầu mỡ khoáng, Dầu mỡ động thực vật, Coliforms.
- Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

5.1.3. Chương trình giám sát nước giải nhiệt:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí (tại hố ga cuối cùng trước khi xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN).
- Thông số giám sát: pH, COD, BOD₅, TSS, Nhiệt độ.
- Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

5.2. Chương trình giám sát khí thải

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí (tại ống khói khí thải lò hơi).
- Thông số giám sát: Bụi, CO, SO₂, NO₂.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

5.3. Chương trình giám sát môi trường không khí xung quanh:

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

Bình Dương, ngày 31 tháng 11 năm 2014

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 74.000472.T

(Cấp lần 4)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải :

Tên: Công ty TNHH TNHH Nihon Canpack Việt Nam

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Lô F5-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3556228

Fax: 0650.3556238

Giấy chứng nhận đầu tư số: 462045000338.

Ngày cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 3): ngày 04 tháng 9 năm 2012.

Nơi cấp: Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký :

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH khi có các thay đổi, bổ sung, điều chỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH : 74.000472.T cấp lần 3 ngày 14 tháng 3 năm 2013. *W*

Nơi nhận:

- Cty TNHH Nihon Canpack VN;

- Lưu: VT, Mq3.

CHI CỤC TRƯỞNG



Tào Mạnh Quân



3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên :

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	6.000	-
2	Bao bì nylon, đai thải	Rắn	600	-
3	Pallet hư hỏng, gỗ vụn	Rắn	1.000	-
4	Thùng carton	Rắn	10.000	-
5	Lon nước giải khát bị lỗi	Rắn	5.000	-
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	6.000	Chuyển qua từ danh sách CTNH
7	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý nước cấp RO	Rắn	500	Chuyển qua từ danh sách CTNH
Tổng số lượng :			29.100 kg	

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký :

Bộ hồ sơ đăng ký “Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH: 74.000472.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 4 ngày 31 tháng 12 năm 2014” được Chi cục Bảo vệ môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này. *[Handwritten signature]*

PHỤ LỤC 2

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY
NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LIÊN HỢP KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ -
MÔI TRƯỜNG BIWASE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 148.-RSH&RCN&RNH/PL-HĐ/24

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

V/v thay đổi thông tin Công ty (Bên B)

Căn cứ hợp đồng số: 2353-RSH&RCN&RNH/HĐ-KT/23 ngày 21 tháng 12 năm 2023 được ký giữa Công ty TNHH Nihon Canpack (Việt Nam) (Bên A) và Chi nhánh Xử Lý Chất Thải (Bên B) về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

Căn cứ theo nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương số 37/NQ-HĐQT ngày 06/06/2024.

Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công Ty TNHH Một Thành Viên Liên Hợp Khoa Học - Công Nghệ - Môi Trường Biwase, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Căn cứ Thông báo số 03A/TB-KHCNMT.KD ngày 01 tháng 07 năm 2024 về việc thay đổi thông tin pháp nhân.

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2024 tại Bình Dương, Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Lô F-5-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0274 3556 228

Mã số thuế: 3700852100

Do Ông/Bà: **YOSHIHIRO IWANAMI**

Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Mã khách hàng: 3700852100BC00

BÊN B: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3543527

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE**

Tài khoản số: 8600413939 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Mã số thuế: 3703221375



Số: 253. - RSH/HĐ – KT/23

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải sinh hoạt của Công ty TNHH Nihon Canpack (Việt Nam).

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Nihon Canpack (Việt Nam) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700852100 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận thay đổi lần 11 ngày 16 tháng 06 năm 2021.

Hôm nay, ngày 21 tháng 12 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Lô F-5-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước II, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 02743. 556228

Fax : 02743. 556238

Mã số thuế: 3700852100

Do Ông/Bà: Yoshihiro Iwanami

Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải sinh hoạt được thể hiện cụ thể trong bảng sau :

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Đơn giá Xử Lý (đồng/tháng)	Đơn giá vận chuyển (đồng/tháng)	Tổng đơn giá (đồng/tháng)
01	Chất thải sinh hoạt: chất thải từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng.	1.200	1.050.000	1.500.000	2.550.000

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản.

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại **0274. 6566.292**.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: www.biwase.com.vn để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Châu Phi	chauphi@ncpvn.com	0934026664

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.

2.3. Điều chỉnh đơn giá:

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh đơn giá của hợp đồng:

- Điều chỉnh giá theo các quy định của ngành.
- Thay đổi đột biến về khối lượng hoặc quy mô so với hợp đồng đã ký (mức thay đổi trên 10%)
- Thay đổi tần suất thu gom rác.
- Thay đổi địa điểm giao rác.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải của bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định vệ sinh đô thị. Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- 4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

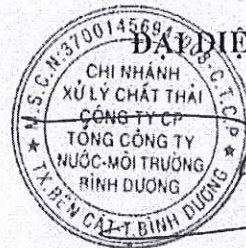
ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 12 năm 2025. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.
- 5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.
- 5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.
- 5.4 Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



Ngô Chí Cường

IWANAMI YOSHIHIRO
HR & General Affair Director

Trang 5

Số: 2953 -RNH/HĐ – KT/23

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại cho Công ty TNHH Nihon Canpack (Việt Nam).

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyên, xử lý chất thải nguy hại Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 74.000472.T, ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Chi cục bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương cấp lần 4 cho Công ty TNHH Nihon Canpack (Việt Nam).
- Căn cứ theo bảng phân định, phân loại chất thải nguy hại ngày 30 tháng 03 năm 2020 của Công ty TNHH Nihon Canpack (Việt Nam).
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Nihon Canpack (Việt Nam) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700852100 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận thay đổi lần 11 ngày 16 tháng 06 năm 2021.

Hôm nay, ngày 21 tháng 12 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Lô F-5-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước II, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 02743. 556228

Fax : 02743. 556238

Mã số thuế: 3700852100

Do Ông/Bà: Yoshihiro Iwanami

Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Trang 1



(Handwritten signatures)

1/1

+ Đối với bảng 1: 01 lần/tháng vào ngày thứ 1.. tuần thứ 1.. hàng tháng (trừ ngày lễ và ngày tết).

+ Đối với bảng 2: Thu gom theo yêu cầu khi có phát sinh chất thải bên A báo trước cho bên B 02 ngày (trừ ngày lễ và ngày tết).

- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH Nihon Canpack (Việt Nam) (Địa chỉ: Lô F-5-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước II, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1: Đơn giá của từng loại chất thải nguy hại được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt	4.000	650.000
02	Cặn dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	Thiêu đốt	2.000	
03	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Thiêu đốt	8.000	
04	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Hoá rắn/ Chôn	15.000	
05	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Phá dỡ - Tây rùa	8.000	
06	Bao bì mềm đựng hoá chất xử lý nước thải	Lỏng	18 01 01	Thiêu đốt	2.000	
07	Can nhựa đựng dầu bôi trơn thải	Rắn	18 01 03	Thiêu đốt/ Tây rùa	2.000	
08	Hoá chất vệ sinh nhà xưởng (hết hạn sử dụng)	Rắn	19 05 02	Thiêu đốt	5.000	

Bảng 2: Đơn giá nước thải có các thành phần nguy hại được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá vận chuyển và xử lý (đồng/kg)
01	Nước thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	Lỏng	19 10 01	HTXLNT	2.800

- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng,
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.
- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý CTNH được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN..... 15354

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): *Phụ Ty TNHH Nilon Canpak Việt Nam*

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: *Km 15 Quốc Lộ 211, Phường Cầu Lộ, Quận Thủ Đức, TP. HCM* ĐT:

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý):

ĐT: 0274.6566365

CÔNG TY TNHH NIÊN VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE ĐT: 0274.6564528-9

Địa chỉ: **Số 39, Tô Công Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương**

3. Khối lượng CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	<i>Công nghiệp, đang chờ phân</i>	<i>560</i>	
2	<i>mặt, loại nhựa, thuộc công nghiệp</i>		
3	<i>phthalat hàng, CTRCNTT</i>		
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

61804206
Ninh

PC, ngày *13* tháng *1* năm *2025*

PC, ngày *13* tháng *1* năm *2025*

Bên giao
[Signature]
Hoàng Văn Lâm

Bên nhận
[Signature]
Nguyễn Văn Quý

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1 2 3 4 5

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN..... 17498

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):.....

Công ty TNHH Một thành viên Liên Hợp Khoa Học - Công Nghệ - Môi Trường Biwase

Địa chỉ văn phòng:.....

ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: LAF-5-CUKCA M9 Thung DT 1/10 B.D DT:.....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý):..... ĐT: 0274.6566365

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE ĐT: 0274.6564528-9

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	Bột Ca phốt pho		
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
Tổng khối lượng		1395	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

..... B.D., ngày 20 tháng 2 năm 2025

Bên giao
Lân
Hoàng Văn Lân

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

..... B.D., ngày 20 tháng 2 năm 2025



Bên nhận
Nguyễn Văn Đức

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1 2 3 4 PHÓ GIÁM ĐỐC

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN GIAO CTRCNTT

Số: CN..... 11144

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):..... Công Ty TNHH Nihac Carpack VN

Địa chỉ văn phòng:.....

ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: Kien My phien 2, PC PD

ĐT:.....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý):..... ĐĐT: 0274.6566365

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE ĐĐT: 0274.6564528-9

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	Các loại nilon, dây đai, cuộn	550	
2	các loại nhựa, thanh inox, nhôm		
3	phần tử máy, gỗ vụn		
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

PD ngày 17 tháng 2 năm 2025

PD ngày 17 tháng 2 năm 2025

Bên giao
Chánh
Trần Bá Chánh



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1 2 3 4 PHÓ GIÁM ĐỐC

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN..... 11171.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công Ty TNHH Nilon Compact

Địa chỉ văn phòng:.....
ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước II, BC BPĐT:.....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý):ĐT: 0274.6566365

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASEĐT: 0274.6564528-9

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	Nilon, Giấy, dây đai, mui	430	
2	BỘT SỮA PHÈ MUY	500	
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BP ngày 21 tháng 4 năm 2025

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

BP ngày 20/03/2025 tháng 4 năm 2025



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1

2

3

PHÓ GIÁM ĐỐC 4 5

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN..... 11190.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công Ty TNHH Nihon canpack

VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng:.....

ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước II, BC - BD

ĐT:.....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý:

ĐT: 0274.6566365

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE

ĐT: 0274.6564528-9

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	Bột cà phê hủy	200	
2			
3	Giấy, nilon, dây đai, carton, nút	350	
4	Hạt nhựa, cành cây		
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

61E04286
Minh

BD.....ngày 19.....tháng..... 5.....năm 2025.

Bên giao

Sinh
Hô Sỹ Sinh

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

BD.....ngày 19.....tháng..... 5.....năm 2025.

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số

1

2

3

4

5

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN..... 028835.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công Ty TNHH Nihon Conpack

VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng:.....

ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: Lũy S - S - CN - Khu Mỹ Phước II, BCĐT - Bình Dương

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): ĐT: 0274.6566365

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE ĐT: 0274.6564528-9

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	Bột Ca phốt pho	500	
2	Cuộn nylon dây đai, cuộn, mũt	220	
3	Chất nhờn, chất cạo, cuộn cạo		
4	Pallet Hủy, Giấy vụn		
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

61504286
Nihon

..... ngày 16 tháng 6 năm 2025

..... ngày 06 tháng 6 năm 2025

Bên giao

Gay
Nguyễn Văn Cảnh

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

@Liên số

1

2

3

4

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN.....04.08.94.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty TNHH Nikon Perfect
Vĩnh Nam

Địa chỉ văn phòng:.....

ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: K10 Mỹ Phước II, P. PC TP HCMĐT:.....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE ĐT: (0274) 6564528/529

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
TP. Hồ Chí Minh

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	Bột cao phốt pho	320	
2			
3	Các mảnh carton, mùn, đất	240	
4	nhựa pallet chôn		
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

....., ngày 21 tháng 7 năm 2025

Bên giao

Hồ Sỹ Sinh

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

....., ngày 21 tháng 7 năm 2025



Nguyễn Văn Đức
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số

1

2

3

4

5

TỈNH/THÀNH PHỐ

BÌNH DƯƠNG

Hồ Chí Minh

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN..... 034084.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công Ty TNHH Nilon Canpack VN

Địa chỉ văn phòng:.....

ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: Lô F5 CN KCN Mỹ Phước 2 - PBC TP HCMĐT:.....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE ĐT: (0274) 6564528/529

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Hồ Chí Minh

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	Nilon, dây đai, Carton, nút, Hại	978	
2	nhựa, Thạch Cao Cảnh Cây, pallet gỗ ng		
3	Gỗ Vụn		
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 61E 04168

TPHCM, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Bên giao

Sinh

Hồ Sỹ Sinh

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CPH, ngày 28 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Văn Đức
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

@Liên số

1

2

3

5

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN.....034125.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công Ty TNHH Nilon Canpack VN

Địa chỉ văn phòng:.....

ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: 16 F5 CN KCN NG. PHUOTI PBC TP HCM.ĐT:.....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE ĐT: (0274) 6564528/529

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	giấy Nilon, dây đai, Carton, Mút	1035	
2	Hạt nhựa, Thạch Cao Cảnh Cây pallet Hàng		
3	Gỗ Vụn		
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 61E 04168

TPHCM, ngày 01 tháng 08 năm 2025

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

EPH, ngày 01 tháng 08 năm 2025

Bên nhận



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số

1

2

3

4

5

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN.....041473.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công Ty TNHH Một Thành Viên Liên Hợp Khoa Học - Công Nghệ - Môi Trường BIWASE Việt Nam

Địa chỉ văn phòng:.....

ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: K.C.N Mỹ Phước II p. Bình Hòa Thuận Tây H.C.M.ĐT: 0274 6564528/529

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE ĐT: (0274) 6564528/529

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	Bột cà phê	200	
2	Giấy nỉ, dây đai, gỗ vụn		
3	Carton	664	
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BC, ngày 11 tháng 8 năm 2025

Bên giao

Sinh
Ký

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Chánh Phú Hoà, ngày 11 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Văn Dũ

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số

1

2

3

4

5

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

HỒ CHÍ MINH

Số: CN..... 23159.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK
VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: LÔ F, T. L. N. KINH MỸ PHƯỚC II, K. B. C. TP. HCM.....
ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:.....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): ĐT: 0274.6566365
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE ĐT: 0274.6564528-9
Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
HỒ CHÍ MINH

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	Giấy nilon, dây đai, carton, hạt	891	
2	nhựa, thạch cao, cành cây, pallet		
3	hàng gỗ vụn		
4	Bột cà phê hủy	326	
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 TCM TX 61113456

TP. HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2025.....
Bên giao
Sud
HỒ SỸ SỰ
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TP. HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2025.....
Bên nhận
CÔNG TRƯỞNG
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LIÊN HỢP KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG
BIWASE
P. CHÁNH PHÚ HÒA - TP. HỒ CHÍ MINH
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)
Nguyễn Văn Dũng

@Liên số 1 2 3 PHÓ GIÁM ĐỐC 5

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN GIAO CTRCNTT

Số: CN..... 030739.....

TP. HỒ CHÍ MINH

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): *Phong ty TNHH Dịch vụ Công nghệ*

Địa chỉ văn phòng:.....

ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: *Khu Mỹ Phước 7, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP. HCM* ĐT: *HCM*

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE ĐT: (0274) 6564528/529

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

TP. HỒ CHÍ MINH

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyên giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyên giao(kg)	Ghi chú
1	<i>Chất thải rắn</i>	<i>250</i>	
2	<i>Chất thải lỏng, dây đai, carton, mùn</i>	<i>350</i>	
3	<i>Hạt nhựa thạch cao, cành cây</i>		
4	<i>Chất thải lỏng, Gỡ Vun</i>		
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

HCM ngày *27* tháng *09* năm *2025*

Bên giao

Hồ Sỹ Sinh

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

ngày *27* tháng *09* năm *2025*



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1 2 3

PHÓ GIÁM ĐỐC 5

THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN..... 050888.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty TNHH Môi trường Công nghệ Việt Nam

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước II, P. Bình An, TP. Biên Hòa, Đ.T. HCM

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE Đ.T: (0274) 6564528/529

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	Bùn cặn	520	
2	Cai ống nhôm, dây đai, cotton	310	
3	Chất lỏng màu trắng, màu vàng		
4	Hình ảnh		
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

61E042870
Chau Mint

HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

C.P.H. ngày 20 tháng 10 năm 2025



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1 2 3

PHÓ GIÁM ĐỐC 5

THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN: 055472

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công Ty TNHH Mison Canpack Việt Nam

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước II, P. Bần Côi, T.P. HCM

ĐT: HCM

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE ĐT: (0274) 6564528/529

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	Giấy nilon, carton dạng dài	810	
2	mùn Halanhuê chất cồng p/Allo		
3	Thiếc Co. Lớn		
4	Bã 7 công nghệ thủy	300	
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

HCM, ngày 11 tháng 11 năm 2025

Bên giao

Hồ Sỹ Sơn

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CPT ngày 11 tháng 11 năm 2025



Nguyễn Văn Đức

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1 2 3 4 5

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG HCM

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT

Số: CN.....043106.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công Ty TNHH Nihon Campack Việt Nam

Địa chỉ văn phòng:.....ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước II, Bến Cát, TP. HCM

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý):
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE ĐT: (0274) 6564528/529
Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương HCM

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao(kg)	Ghi chú
1	Bông Pơch nhiệt	485	
2	Bột cà phê Huj	500	
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
Tổng khối lượng			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3
GIE04286
Chau Minh

....., ngày 15 tháng 12 năm 2025
Bên giao
Hs Sỹ Sink
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CPH, ngày 15 tháng 12 năm 2025
Bên nhận
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1 2 3 4 5

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B


- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 02.
- Bên B có quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 02- khoản 2.2.
 - Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ loại hoặc lô hàng chất thải công nghiệp chuẩn bị chuyên giao của Bên A có lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải công nghiệp. Bên B yêu cầu bên A thanh toán chi phí vận chuyển cho lần đến vận chuyển không đúng quy định này.
- Bên B có quyền từ chối nhận các loại chất thải công nghiệp thông thường không thuộc Danh mục chất thải công nghiệp thông thường đã ký kết. Chỉ tiếp nhận các loại chất thải theo Danh mục chất thải công nghiệp thông thường đã ký kết
- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.
- Trong trường hợp phát hiện Bên A tự xử lý chất thải công nghiệp thông thường không đúng quy định về quản lý chất thải thông thường thì bên B có quyền thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng để xem xét, xử lý.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải theo Danh mục chất thải quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình biên bản bàn giao chất thải ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.



- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH Nihon Canpack (Việt Nam) (Địa chỉ: Lô F-5-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước II, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải công nghiệp thông thường được thể hiện cụ thể trong bảng sau :

Stt	Loại chất thải công nghiệp	Trạng thái	Đơn giá Xử Lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Nilon, carton, giấy vụn, dây đai, nút xốp, pallet hồng, gỗ vụn, hạt nhựa, cành cây, thạch cao.	Rắn	2.500	650.000
02	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải.	Rắn	4.000	
03	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý nước RO.	Rắn	4.000	
04	Bông cách nhiệt.	Rắn	8.000	
05	Bột cà phê huỷ.	Rắn	3.000	

Ghi chú:

- Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.
- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản
- Trong trường hợp bên A có nhu cầu chuyển giao cho bên B các loại chất thải công nghiệp thông thường ngoài Danh mục chất thải công nghiệp thì hai bên sẽ tiến hành thương thảo, thỏa thuận lại các điều kiện của Hợp đồng trước khi tiến hành giao nhận.

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại **0274. 6566.292**.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: www.biwase.com.vn để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Châu Phi	chauphi@necpv.com	0934026664

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.

Số: 2553 -RCN/HĐ – KT/23

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải công nghiệp thông thường của Công Ty TNHH Nihon Canpack (Việt Nam).

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH:1-2-3-4-5-6.028.VX của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Nihon Canpack (Việt Nam) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700852100 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận thay đổi lần 11 ngày 16 tháng 06 năm 2021.

Hôm nay, ngày 21 tháng 12 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Lô F-5-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước II, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 02743. 556228 Fax : 02743. 556238

Mã số thuế: 3700852100

Do Ông/Bà: **Yoshihiro Iwanami** Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Mã khách hàng: 3700852100BC00

Ngành sản xuất: Gia công nước uống đóng chai.

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 311 / 2024

292

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE

Số giấy phép môi trường: 539/GPMT-BTNMT

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743.543.644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 02743.542.907

2. Chủ xử lý CTNH 2: Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH(nếu có):

Địa chỉ văn Phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH(nếu có): 74.000.472.1

Địa chỉ văn Phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KCN Mỹ Phước 2 Bến Cát Bình Dương. ĐT:

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

Số T/	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	giấy loại chất thải nhựa	✓			180201	16	TA
2	Bóng đèn huỳnh quang	✓			160116	2	HR
3	pin cũ quy chi thải	✓			100601	5	C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61115553

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Thị Ngọc Phượng. Ký: Ngày: 6/11/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

..... tháng 1 năm 2025



SHINOZAKI YUKIHIRO
Factory Director

@ Liên số

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

..... tháng 1 năm 25



Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

2

3

4

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 933/2025

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE Số giấy phép môi trường: 292/GPMT-BTNMT
ĐT: (0274) 6564528/529
Địa chỉ văn phòng: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Chủ xử lý CTNH 2: Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH(nếu có):.....
Địa chỉ văn Phòng:ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở:ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Nihon Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH(nếu có): 761.000.972.1
Campack Việt Nam
Địa chỉ văn Phòng:ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở: 70 F-5-CN; KCN Mỹ Phước II, B.C., B.P. ĐT:.....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
	Cán Nhựa Dùng Dầu Bón Trộn	✓			180/03	33	TA
	Bong cặn khuấy nhô Quang	✓			160/06	27	HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 6.111.134.994

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Vương Anh Khoa Ký: KV Ngày: 12/5/25
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
BĐ, ngày 12 tháng 5 năm 2025

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
BĐ, ngày 12 tháng 5 năm 2025



WATANAMI YOSHIHIRO

Giám Đốc Điều Hành



Nguyễn Hoàng Lan

PHÓ GIÁM ĐỐC

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH / THÀNH PHỐ

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

BÌNH DƯƠNG

Số: 1263 / 2024 205

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE
Số giấy phép môi trường: 292/GPMT-BTNMT
ĐT: 02743.542.906
Địa chỉ văn phòng: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. ĐT: 02743.543.644
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương Fax: 02743.542.907

2. Chủ xử lý CTNH 2: Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn Phòng:
ĐT:
Địa chỉ cơ sở:
ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Ni-nam
Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 79.000.9727
Địa chỉ văn Phòng:
ĐT:
Địa chỉ cơ sở: Kó F-5-CN; KCN Ni-nam - Phường II, P Bến Cát, TP HCM

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

Table with 6 columns: STT, Tên CNTH, Trạng thái tồn tại (Rắn, Lỏng, Bùn), Mã CTNH, Số lượng (Kg), Phương pháp xử lý #. Row 1: Các loại chất thải khác, 1802c1, 101, TH.

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61H7389

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Vũ Công Anh Tuấn Ký: Ngày: 14/7/25
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
HCM, ngày 14 tháng 7 năm 2025
CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)
YOSHIMORI



8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
ngày 14 tháng 7 năm 2025
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE
TP. BẾN CÁT - T. BÌNH DƯƠNG
Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC



@ Liên hệ Giám Đốc Điều Hành 2 [] Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT) 3 [] 4 []

THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 21134 / 2025

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE Số giấy phép môi trường: 292/GPMT-BTNMT
ĐT: (0274) 6564528/529
Địa chỉ văn phòng: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Chủ xử lý CTNH 2: Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn Phòng:ĐT:
Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH P. Hien Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 74.000472.T
Địa chỉ văn Phòng:ĐT:
Địa chỉ cơ sở: Lô F-5-CN; KCN Mỹ Phước 2, Bình Dương, ĐT: TP. HCM

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chỉ đủ)

Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giấy lau dính dầu nhớt, than	✓			180201	15	TA
1	Bình chứa dung dịch quặng than	✓			160108	21	AK
3	Các chất lỏng dính dầu bôi trơn	✓			180403	29	TA

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: C.T.H. 421636

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: B. H. H. Ký: Ngày: 11/11/2025
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
HCN ngày 11 tháng 10 năm 2025

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
ngày 10 tháng 10 năm 2025



YOSHIIRO
Giám Đốc Điều Hành



Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số 1 2 3 4
Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 23249/2025

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE Số giấy phép môi trường: 292/GPMT-BTNMT
ĐT: (0274) 6564528/529
Địa chỉ văn phòng: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Chủ xử lý CTNH 2: Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH(nếu có):.....
Địa chỉ văn Phòng:ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở:ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Nihon Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH(nếu có): 74.000.4.72.1
Campack Vietnam
Địa chỉ văn Phòng:ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở: Lũ F-5-CN, KCN Mỹ Phước II, P. Bến Cát, TP. HCM

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chỉ đủ)

Số TĐ	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
	Các loại đinh ốc nhôm	-			180201	31	TH
	Các nhíp dùng để hàn nhôm	-			180203	60	TH

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61H73494

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lương Anh Khoa Ký: KLB Ngày: 11/11/25
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
HCM, ngày 10 tháng 11 năm 2025

IWANAWA YOSHIHIRO
Giám Đốc Điều Hành

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH theo các phương pháp như kê khai ở mục 4
CPT, ngày 11 tháng 11 năm 2025

Nguyễn Hoàng Luân
PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT) 2 3 4

PTN/Số: HA.25.00922.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)**
 Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.25.00922.2	Khí thải tại ống khói lò hơi đốt bằng nhiên liệu sạch CNG	595404; 1232634

3. Ngày lấy mẫu: 03/03/2025 Thời gian thử nghiệm: 03/03/2025 - 10/03/2025

4. Ngày trả kết quả: 10/03/2025

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m ³ /h
2	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT - SO ₂	HD/KT - SO ₂	0 - 13.100 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT - NO _x	HD/KT - NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
4	CO ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT - CO	HD/KT - CO	0 - 11.400 mg/Nm ³
5	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.25.00922.2	
1.	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	13.815	--
2.	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	<3	500
3.	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	12	850
4.	CO ^(*)	mg/Nm ³	6	1000
5.	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	13,5	200

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm

D. Phuong

ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc

Thái Lê Nguyên
Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.00922.5-6

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)**
 Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.00922.5	Nước thải sản xuất sau HTXL 500m ³ tại bể khử trùng	595434 1232549	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995,	Ngà ít cần
HA.25.00922.6	Nước thải sinh hoạt sau HTXL bể tự hoại 3 ngăn 10m ³ tại hố ga	595396 1232305	TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà ít cần

- Ngày lấy mẫu: 03/03/2025 Thời gian thử nghiệm: 03/03/2025 - 10/03/2025
- Ngày trả kết quả: 10/03/2025
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt.	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Amoni (N_NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
6	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
7	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
8	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
9	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
10	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
			HA.25.00922.5	HA.25.00922.6	
1.	pH ^(*) (a)	--	7,1	6,9	5,5 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	17	16	100
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	9	10	50
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	29	29	150
5.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	KPH	10
6.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	9,0	11,8	40
7.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	5,32	6,54	6
8.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	<0,9	<0,9	10
9.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	<0,9	<0,9	--
10.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	94	170	5000

Ghi chú: (*) : Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương

Giám đốc



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.00922.3-4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)**
 Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình
 Dương, Việt Nam
2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.25.00922.3	Không khí khu vực sản xuất	595224; 1232448
HA.25.00922.4	Không khí khu vực sản kho	595190; 1232506

3. Ngày lấy mẫu: 03/03/2025 Thời gian thử nghiệm: 03/03/2025 - 10/03/2025
4. Ngày trả kết quả: 10/03/2025
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	0 – 50 °C
2	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	10 – 100 %RH
3	Ánh sáng ^(**)	lux	TCVN 5176:1990	TCVN 5176:1990	--
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
5	SO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/Nm ³
6	CO ^(*)	µg/Nm ³	HDNB 09	HDPTK-02.4	5.600 µg/Nm ³
7	NO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/Nm ³
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Kết quả thử nghiệm	Thông số		
	Nhiệt độ	Độ ẩm	Ánh sáng
	°C	%	lux
HA.25.00922.3	31,2	61,2	311
HA.25.00922.4	31,4	60,1	201
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	--
QCVN 22:2016/BYT	--	--	≥ 200

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Bảng 2:

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	dBA	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HA.25.00922.3	75,1	0,34	0,039	0,037	KPH
HA.25.00922.4	66,3	0,24	0,017	0,031	KPH
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	--	--	--	--
QCVN 02:2019/BYT	--	8	--	--	--
QCVN 03:2019/BYT	--	--	5	5	20

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(**): Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ

KPH: Không phát hiện

ASTN: ánh sáng tự nhiên

QCVN 22:2016/BYT Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

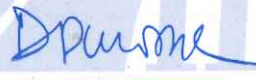
QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (TWA)

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương

Giám đốc




Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.02886-02887

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025

PYC.250522.09

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)**

Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.02886	Nước thải tại hố ga cuối trước khi xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN	1232549 595434	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995,	Ngà ít cạn
HA.25.02887	Nước thải sinh hoạt sau HTXL bể tự hoại 3 ngăn 10m ³ tại hố ga	1232305 595396	TCVN 8880 – 2011	Ngà ít cạn

3. Ngày lấy mẫu: 22/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 22/05/2025 - 02/06/2025

4. Ngày trả kết quả: 02/06/2025

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
6	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
7	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
8	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
9	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
10	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
			HA.25.02886	HA.25.02887	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,5	6,5	5,5 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	21	17	100
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	6	50
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	10	19	150
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	0,64	0,20	10
6.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	<9	<9	40
7.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	4,42	4,24	6
8.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	KPH	10
9.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	KPH	KPH	--
10.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	940	9.400	5000

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương

Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.02884-02885

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025

PYC.250522.09

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)**

Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.25.02884	Không khí bên ngoài cổng vào nhà máy	1232305; 595372
HA.25.02885	Không khí bên ngoài phía cuối nhà xưởng	1232567; 595403

3. Ngày lấy mẫu: 22/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 22/05/2025 - 02/06/2025

4. Ngày trả kết quả: 02/06/2025

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018	30 – 130 dBA
2	SO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	60,0 µg/Nm ³
3	CO ^(*)	µg/Nm ³	HDNB 09	HDNB 09	5.600 µg/Nm ³
4	NO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	42,0 µg/Nm ³
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	30 µg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	dBA	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HA.25.02884	57,6	0,17	KPH	KPH	KPH
HA.25.02885	60,2	0,21	<0,18	KPH	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--
QCVN 05:2023/BTNMT Trung bình 1 giờ	--	0,3	0,35	0,2	30

Ghi chú: ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

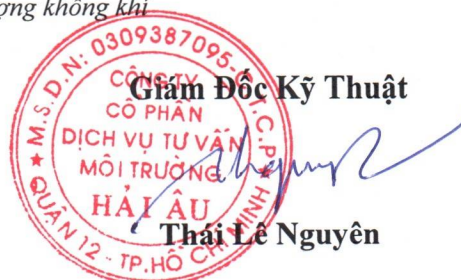
QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.02882-02883

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025

PYC.250522.09

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)**

Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.25.02882	Không khí khu vực sản xuất	1232448; 595224
HA.25.02883	Không khí khu vực sản kho	1232506; 595190

3. Ngày lấy mẫu: 22/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 22/05/2025 - 02/06/2025

4. Ngày trả kết quả: 02/06/2025

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Nhiệt độ(*)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT	0 – 50°C
2	Độ ẩm(*)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT	10 – 95 %RH
3	Ánh sáng(**)	lux	TCVN 5176:1990	TCVN 5176:1990	--
4	Tiếng ồn(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018	30 – 130 dBA
5	SO ₂ (*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	60,0 µg/Nm ³
6	CO(*)	µg/Nm ³	HDNB 09	HDNB 09	5.600 µg/Nm ³
7	NO ₂ (*)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	42,0 µg/Nm ³
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	30 µg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Kết quả thử nghiệm	Thông số		
	Nhiệt độ	Độ ẩm	Ánh sáng
	°C	%	lux
HA.25.02882	34,8	65,5	410
HA.25.02883	35,9	70,2	302
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	--
QCVN 22:2016/BYT	--	--	≥ 200

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Bảng 2:

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	dBA	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HA.25.02882	73,1	0,45	KPH	KPH	KPH
HA.25.02883	49,8	0,21	KPH	KPH	KPH
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	--	--	--	--
QCVN 02:2019/BYT	--	8	--	--	--
QCVN 03:2019/BYT	--	--	5	5	--

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(**): Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ

KPH: Không phát hiện

ASTN: ánh sáng tự nhiên

QCVN 22:2016/BYT Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

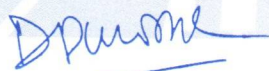
QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (TWA)

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương

Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.02881

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025

PYC.250522.09

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)**
Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.25.02881	Khí thải tại ống khói lò hơi đốt bằng nhiên liệu sạch CNG	1232634; 595404

3. Ngày lấy mẫu: 22/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 22/05/2025 - 02/06/2025

4. Ngày trả kết quả: 02/06/2025

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m ³ /h	US EPA 02	US EPA 02	0 – 3.677.000 m ³ /h
2	SO ₂ (*)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
3	NO _x (*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	--
	NO	mg/Nm ³			0 – 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂	mg/Nm ³			0 – 940 mg/Nm ³
4	CO(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
5	Bụi (PM) (*)	mg/Nm ³	US EPA 05	US EPA 05	4,0 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	
			HA.25.02881	QCVN 19:2009/ BTNMT
1.	Lưu lượng(*)	m ³ /h	9.242	--
2.	SO ₂ (*)	mg/Nm ³	<3	500
3.	NO _x (*)	mg/Nm ³	11	850
	NO	mg/Nm ³	2	--
	NO ₂	mg/Nm ³	9	--
4.	CO(*)	mg/Nm ³	13	1000
5.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm ³	<12	200

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lễ Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.06446-06447
 PYC.250825.06

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)**
 Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Bến Cát, TP.HCM, Việt Nam
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.06446	Nước thải tại hố ga cuối trước khi xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN	1232689 595218	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995,	Ngà nhiều cấp li ti
HA.25.06447	Nước thải sau HTXL	1232661 595237	TCVN 8880 – 2011	Ngà nhiều cấp li ti

- Ngày lấy mẫu: 25/08/2025 Thời gian thử nghiệm: 25/08/2025 - 08/09/2025
- Ngày trả kết quả: 08/09/2025
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
6	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
7	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
8	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
9	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
10	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
			HA.25.06446	HA.25.06447	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,5	7,0	5,5 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	19	18	100
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	8	50
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	10	22	150
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	0,59	0,53	10
6.	Tổng Nitơ ^(*) (a)	mg/L	<9	<9	40
7.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	5,14	5,45	6
8.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	<4,5	10
9.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	KPH	<4,5	--
10.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	7.000	5000

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.06442-06443

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 09 năm 2025

PYC.250825.06

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)**
Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Bến Cát, TP.HCM, Việt Nam
- Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.25.06442	Không khí khu vực sản xuất	1232423; 595203
HA.25.06443	Không khí khu vực sản kho	1232568; 595143

- Ngày lấy mẫu: 25/08/2025 Thời gian thử nghiệm: 25/08/2025 - 08/09/2025
- Ngày trả kết quả: 08/09/2025
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT	0 – 50°C
2	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT	10 – 95 %RH
3	Ánh sáng ^(**)	lux	TCVN 5176:1990	TCVN 5176:1990	--
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018	30 – 130 dBA
5	SO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	60,0 µg/Nm ³
6	CO ^(*)	µg/Nm ³	HĐNB 09	HĐNB 09	5.600 µg/Nm ³
7	NO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	42,0 µg/Nm ³
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	30 µg/Nm ³

- Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Kết quả thử nghiệm	Thông số		
	Nhiệt độ	Độ ẩm	Ánh sáng
	°C	%	lux
HA.25.06442	28,0	78,1	367
HA.25.06443	28,0	79,3	394
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	--
QCVN 22:2016/BYT	--	--	≥ 200

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Bảng 2:

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	dBA	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HA.25.06442	59,1	0,38	KPH	KPH	KPH
HA.25.06443	57,3	0,25	KPH	KPH	KPH
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	--	--	--	--
QCVN 02:2019/BYT	--	8	--	--	--
QCVN 03:2019/BYT	--	--	5	5	20

Ghi chú: (*) Chi tiêu được chứng nhận Vimcerts

(**): Chi tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ

KPH: Không phát hiện

ASTN: ánh sáng tự nhiên

QCVN 22:2016/BYT Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc


QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (TWA)

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương

Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.06441
 PYC.250825.06

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)**
Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Bến Cát, TP.HCM, Việt Nam
- Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Thông tin mẫu
HA.25.06441	Khí thải lò hơi	1232482 595243	T=69°C P _s =754,43mmHg

- Ngày lấy mẫu: 25/08/2025 Thời gian thử nghiệm: 25/08/2025 - 08/09/2025
- Ngày trả kết quả: 08/09/2025
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m ³ /h	US EPA 02	US EPA 02	0 – 3.677.000 m ³ /h
2	SO ₂ (*)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
3	NO _x (*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	--
	NO	mg/Nm ³			0 – 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂	mg/Nm ³			0 – 940 mg/Nm ³
4	CO(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
5	Bụi (PM)(*)	mg/Nm ³	US EPA 05	US EPA 05	4,0 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.25.06441	
1.	Lưu lượng(*)	m ³ /h	7.192	--
2.	SO ₂ (*)	mg/Nm ³	<3	500
3.	NO _x (*)	mg/Nm ³	12	850
	NO	mg/Nm ³	10	--
	NO ₂	mg/Nm ³	2	--
4.	CO(*)	mg/Nm ³	15	1000
5.	Bụi (PM)(*)	mg/Nm ³	<12	200

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyễn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.09088-09089
PYC.251107.05

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)**
Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Bến Cát, TP.HCM, Việt Nam
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.09088	Nước thải tại hố ga cuối trước khi xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN	595214 1232706	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Ngà nhiều cạn li ti
HA.25.09089	Nước thải sau HTXL	595235 1232645		Trong

3. Ngày lấy mẫu: 07/11/2025

Thời gian thử nghiệm: 07/11/2025 - 17/11/2025

4. Ngày trả kết quả: 17/11/2025

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
6	Tổng Nitơ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
7	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
8	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
9	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
10	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
			HA.25.09088	HA.25.09089	
1.	pH ^(*) (a)	--	8,2	8,5	5,5 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	19	KPH	100
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	5	50
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	10	10	150
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	KPH	10
6.	Tổng Nitơ ^(*) (a)	mg/L	<9	<9	40
7.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	6,71	6,57	6
8.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	KPH	10
9.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	KPH	KPH	10
10.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	470	KPH	5000

Ghi chú: (*) : Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.09086-09087

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2025

PYC.251107.05

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)**
Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Bến Cát, TP.HCM, Việt Nam
2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.25.09086	Không khí bên ngoài cổng vào nhà máy	595137; 1232661
HA.25.09087	Không khí bên ngoài phía cuối nhà xưởng	595181; 1232413

3. Ngày lấy mẫu: 07/11/2025 Thời gian thử nghiệm: 07/11/2025 - 17/11/2025
4. Ngày trả kết quả: 17/11/2025
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018	30 – 130 dBA
2	SO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	60,0 µg/Nm ³
3	CO ^(*)	µg/Nm ³	HDNB 09	HDNB 09	5.600 µg/Nm ³
4	NO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	42,0 µg/Nm ³
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	30 µg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	dBA	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HA.25.09086	68,8	0,14	KPH	KPH	KPH
HA.25.09087	61,3	0,22	KPH	KPH	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--
QCVN 05:2023/BTNMT Trung bình 1 giờ	--	0,3	0,35	0,2	30

Ghi chú:^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phụng



Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.09084-09085
PYC.251107.05

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)**
Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Bến Cát, TP.HCM, Việt Nam
2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.25.09084	Không khí khu vực sản xuất	595251; 1232514
HA.25.09085	Không khí khu vực sản kho	595259; 1232534

3. Ngày lấy mẫu: 07/11/2025 Thời gian thử nghiệm: 07/11/2025 - 17/11/2025
4. Ngày trả kết quả: 17/11/2025
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT	0 – 50°C
2	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT	10 – 95 %RH
3	Ánh sáng ^(**)	lux	TCVN 5176:1990	TCVN 5176:1990	--
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018	30 – 130 dBA
5	SO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	60,0 µg/Nm ³
6	CO ^(*)	µg/Nm ³	HĐNB 09	HĐNB 09	5.600 µg/Nm ³
7	NO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	42,0 µg/Nm ³
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	30 µg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Kết quả thử nghiệm	Thông số		
	Nhiệt độ	Độ ẩm	Ánh sáng
	°C	%	lux
HA.25.09084	30,6	68,6	385
HA.25.09085	30,5	68,6	492
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	--
QCVN 22:2016/BYT	--	--	≥ 200

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Bảng 2:

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	dBA	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HA.25.09084	64,9	0,42	KPH	KPH	KPH
HA.25.09085	50,1	0,21	KPH	KPH	KPH
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	--	--	--	--
QCVN 02:2019/BYT	--	8	--	--	--
QCVN 03:2019/BYT	--	--	5	5	20

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(**) Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ

KPH: Không phát hiện

ASTN: ánh sáng tự nhiên

QCVN 22:2016/BYT Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

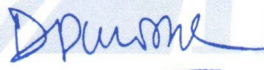
QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (TWA)

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương

Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.09083
PYC.251107.05

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)**
Lô F-5-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường Bến Cát, TP.HCM, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Thông tin mẫu
HA.25.09083	Khí thải lò hơi	595268 1232490	T=79°C P _s =755,93mmHg

3. Ngày lấy mẫu: 07/11/2025 Thời gian thử nghiệm: 07/11/2025 - 17/11/2025
4. Ngày trả kết quả: 17/11/2025
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m ³ /h	US EPA 02	US EPA 02	0 – 3.677.000 m ³ /h
2	SO ₂ (*)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
3	NO _x (*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	--
	NO	mg/Nm ³			0 – 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂	mg/Nm ³			0 – 940 mg/Nm ³
4	CO(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
5	Bụi (PM)(*)	mg/Nm ³	US EPA 05	US EPA 05	4,0 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.25.09083	
1.	Lưu lượng(*)	m ³ /h	7.788	--
2.	SO ₂ (*)	mg/Nm ³	<3	500
3.	NO _x (*)	mg/Nm ³	15	850
	NO	mg/Nm ³	13	--
	NO ₂	mg/Nm ³	2	--
4.	CO(*)	mg/Nm ³	14	1000
5.	Bụi (PM)(*)	mg/Nm ³	KPH	200

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



Mã số/ Ref. No: 10390/2025/PKQ (25.9762)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM)
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM) –
Lô F-5-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát,
Thành phố Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations
25.9762.NT.04	Nước giải nhiệt tại hồ ga cuối cùng trước khi xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 09/12/2025

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 16/12/2025

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	Giới hạn tiếp nhận KCN Mỹ Phước 2
				25.9762.NT.04	Giá trị
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,18	5,5 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550B:2023	26,8	-
3	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (MDL=3)	100
4	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	<9,6	150
5	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	<3	50

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
3. Mẫu do khách hàng gửi đến

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

